

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1148/2019/DS-PT

Ngày: 29/11/2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DA NH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Hằng

Bà Mai Thị Mỹ Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 11 và ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 435/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 9 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 431/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5409/2019/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA (viết tắt Ngân hàng DA)

Địa chỉ trụ sở chính: Số 130 PDL, Phường B, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí Thành Đ, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 418 TP, Phường BY, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Quyết định số 1084/QĐ-DA B-PC ngày 21/6/2016 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Đức Tr - Luật sư Văn phòng luật sư Trung Anh – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Dương Hoàng S, sinh năm 1980

2.2. Bà Hồ Thị Lệ Th, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Số 25 Lô M, Đường số MB, khu dân cư TT, ấp H, xã TK, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông S và bà Th: Ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1983

Địa chỉ: 416/3 DQH, Phường N, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 008195 quyền số 07.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2018 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Quốc Cường)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sắt thép TS (viết tắt là Công ty TS)

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 17 Khu công nghiệp TT A, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Dương Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: D10/10C đường DDC, ấp B, xã TK, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ MT (viết tắt là Công ty MT)

Địa chỉ trụ sở chính: D16/10 Nguyễn Cửu Phú, ấp 4, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Bà Hồ Thị Lệ Th, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 25 Lô M, Đường số MB, khu dân cư TT, ấp H, xã TTK, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn TMT (viết tắt là Công ty TMT)

Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 17, Khu công nghiệp TT, đường số T phường TT A, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Phạm Hải TH1, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1 LD, phường QT, quận KA, Thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ liên lạc: C3 Tầng 24-25, số 341 CD, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Công ty trách nhiệm hữu hạn HTP TC

Địa chỉ: Số 79, ấp H, xã LH, huyện CD, tỉnh LA.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 141 đường TVK, Phường M, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên HHY

Địa chỉ trụ sở chính: Tỉnh lộ 835, ấp M, xã LK, huyện CD, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Park Kwang B, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 3D6 Khu dân cư PMH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Phòng công chứng số 2, tỉnh LA (nay được chuyển đổi thành Văn phòng công chứng LVD) (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 25 NTB, thị trấn CG, huyện CG, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA có Ông Nguyễn Chí Thành Đ đại diện trình bày:

Ngày 23/7/2014, Ngân hàng DA – Chi nhánh Quận 5 đã ký Hợp đồng vay trung hạn số K0002/13 (viết tắt là Hợp đồng vay số K0002/13) với ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th. Theo nội dung Hợp đồng vay, các bên có thỏa thuận như sau:

- Số tiền vay (vốn gốc): 13.785.257.077 đồng.
- Lãi suất vay: 9%/năm; Thời hạn vay: 84 tháng
- Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp quyền sử dụng đất.

- Mục đích vay: Thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TS và Công ty MT.

- Tài sản thế chấp: Tài sản là 4.865 m² các thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Long Hòa và xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An và 5.918 m² các thửa đất tọa lạc tại ấp M, xã LK, huyện CĐ, tỉnh Long An theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức cấp, chủ sở hữu là ông S và bà Th theo Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định.

Trong quá trình vay, từ ngày 23/7/2014 đến ngày 06/02/2017 ông S và bà Th chỉ trả cho Ngân hàng được 634.121.824 đồng tiền lãi trong hạn. Nay, Ngân hàng DA yêu cầu Tòa án buộc ông S, bà Th phải trả cho Ngân hàng DA số tiền vay vốn là 13.785.257.077 đồng + lãi quá hạn là 6.290.844.567 đồng và trừ đi tiền lãi đã thanh toán là 634.121.824 đồng, ông S và bà Th còn nợ lãi là 5.413.660.458 đồng.

Tổng cộng: 19.198.917.535 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/7/2019 đến ngày ông S và bà Th trả hết nợ cho DongA Bank theo lãi suất quá hạn được quy định tại Hợp đồng vay số K0002/13.

Nếu ông S và bà Th không thực hiện theo yêu cầu trả nợ nêu trên thì Ngân hàng DA được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi các tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014 để thu hồi nợ cho Ngân hàng DA .

Trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông S và bà Th tại Ngân hàng DA thì ông S và bà Th tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho DongA Bank.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì Ngân hàng không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 07/7/2017, bị đơn – ông Dương Hoàng S trình bày:

Vào năm 2010, ông cùng ông Phạm Hải TH1 và ông Trương Hồng TH2 thành lập Công ty TS do ông làm Giám đốc. Đến năm 2011, Công ty TS có quan hệ tín dụng với Ngân hàng DA - Chi nhánh Quận 5 bằng các hợp đồng vay:

1. Hợp đồng H1123/3 ngày 05/8/2010, số tiền gốc: 454.708,59 USD
2. Hợp đồng H0846/1 ngày 26/9/2011, số tiền gốc: 3.000.000.000 đồng
3. Hợp đồng H0958/1 ngày 28/5/2012, số tiền gốc: 14.000.000.000 đồng

4. Hợp đồng H0947/1 ngày 21/1/2011, số tiền gốc: 4.200.000.000 đồng
5. Hợp đồng H0928/1 ngày 12/11/2011
6. Hợp đồng H0962/1 ngày 28/11/2011
7. Hợp đồng H0973/1 ngày 05/12/2011
8. Hợp đồng H0991/1 ngày 15/12/2011

Nợ gốc: 38.785.257.000 đồng. Trong đó có tiền bảo lãnh Công ty MT 8.000.000.000 đồng.

Ngày 20/3/2014, ông S đại diện Công ty TS đến Ngân hàng DA làm việc về việc xử lý nợ của Công ty TS và Công ty MT. Ông S đồng ý đề nghị bàn giao tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 383, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã PL, huyện BL, tỉnh Long An. Sau khi bán tài sản phần nợ gốc còn lại là 13.785.257.077 đồng, trong đó bao gồm 5.785.257.077 đồng là nợ gốc của Công ty TS và 8.000.000.000 đồng bảo lãnh cho Công ty MT thì số tiền 13.875.257.077 đồng chuyển qua cho vợ ông là bà Hồ Thị Lệ Th vay cá nhân số tiền trên theo Hợp đồng số 14-14/HĐTC. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại thửa 1576, tờ bản đồ số 5 (BĐDC) tại ấp MT, xã LT và các thửa 3549, 100, 3905 tờ bản đồ số 2 (BĐDC) tại ấp 2, xã LH, huyện CĐ, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại thửa 756, 2212, 2464, 2249, 2341 tờ bản đồ số 4 (BĐDC) tại xã LK, huyện CĐ, tỉnh Long An.

Ngày 23/7/2014 ông S và bà Th có ký Hợp đồng vay trung hạn số K0002/13 là để thực hiện thanh toán nợ thay cho Công ty TS và Công ty MT và đã ký giấy nhận nợ, nhưng sau đó không được Ngân hàng giải ngân, hợp đồng này chỉ giả tạo che đậy nợ xấu của Công ty TS nên Công ty TS có nghĩa vụ trả nợ. Ông S và bà Th không đồng ý trả vì không nhận bất cứ số tiền nào từ hợp đồng vay nêu trên. Vì vậy, ông S và bà Th yêu cầu hủy các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số H0881/NT ngày 22/7/2014;
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số K0002/13 ngày 23/7/2014;
- Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014.

Đồng thời, ông S và bà Th có yêu cầu phản tố bổ sung là yêu cầu Ngân hàng DA phải hoàn trả cho ông S và bà Th với số tiền lãi đã nộp là 634.121.824 đồng (sáu trăm ba mươi bốn triệu một trăm hai mươi một nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Thép TS có ông Dương Văn T là người đại diện hợp pháp trình bày:

Việc vay tài sản giữa Ngân hàng DA với ông S và bà Th là vay cá nhân, ông không rõ và không liên quan gì đến Công ty TS. Đối với việc kiện giữa Ngân hàng DA và ông S, bà Th thì Công ty TS không có ý kiến gì. Ông Tiền có đơn xin giải quyết vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải, xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH một thành viên HONG HYUN YUMA có ông Park Kwang Bae là người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty có ký kết hợp đồng thuê phần nhà - xưởng của ông S và bà Th đã được 6 năm, Công ty không có ý kiến gì trong vụ án trên. Công ty yêu cầu giải quyết vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải, xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Hùng Tiến Phát TC có bà Nguyễn Thị Kim Phụng là người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty Hùng Tiến Phát TC có ký hợp đồng thuê nhà - xưởng của ông S và bà Th, phần nhà - xưởng là do ông S và bà Th xây dựng, máy móc, trang thiết bị sản xuất là của Công ty. Đối với việc tranh chấp giữa Ngân hàng DA và ông S, bà Th thì Công ty không có ý kiến gì. Công ty yêu cầu giải quyết vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải, xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng công chứng số 2, tỉnh Long An (nay chuyển đổi thành Văn phòng công chứng Lê Văn Đá) có ông Lê Văn Đá đại diện trình bày:

Vào ngày 22/7/2014, bà ông S và bà Th có yêu cầu Phòng công chứng số 2 tỉnh Long An (nay chuyển đổi thành Văn phòng công chứng Lê Văn Đá) chứng nhận Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của ông S và bà Th để vay tiền của Ngân hàng TMCP DA. Hợp đồng thế chấp giữa ông S, bà Th và Ngân hàng DA đã được Phòng công chứng số 2 tỉnh Long An chứng nhận vào ngày 22/7/2014, số công chứng 003213, quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD. Hợp đồng thế chấp nêu trên được Công chứng viên thụ lý, tiếp nhận theo đúng trình tự thủ tục quy định. Do bận công việc nên Văn phòng công chứng Lê Văn Đá có đơn xin giải quyết vắng mặt tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty MT có bà Hồ Thị Lệ Th là người đại diện hợp pháp có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty MT vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải, xét xử mặc dù đã được niêm yết thông báo, quyết định hợp lệ nhưng công ty vắng mặt không có lý do chính đáng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 431/2019/DS-ST ngày 16/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA về việc yêu cầu ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th trả ngay số nợ gốc và lãi là 19.198.917.535 đồng (mười chín tỷ một trăm chín mươi tám triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng). Bao gồm vốn gốc là 13.785.257.077 đồng (mười ba tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi bảy đồng) và tiền lãi là 5.413.660.458 đồng (năm tỷ bốn trăm mười ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn bốn trăm năm mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn: Hủy Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số H0881/NT ngày 22/7/2014; Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số K0002/13 ngày 23/7/2014 ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA và ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th.

3/ Hủy Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014 được ký tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Long An đối với việc thế chấp các quyền sử dụng đất tại thửa 1576, tờ bản đồ số 5 (BĐĐC) tại ấp MT, xã LT và các thửa 3549, 100, 3905, tờ bản đồ số 2 (BĐĐC) tại ấp H, xã LH, huyện CD, tỉnh Long An và quyền sử dụng đất tại thửa 756, 2212, 2464, 2249, 2341, 754, 2481 tờ bản đồ số 4 (BĐĐC) tại xã Long Khê, huyện Cần Đước, tỉnh Long An. Cụ thể:

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 836 m² thuộc thửa 1576 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã Long Trạch, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 597108, số vào sổ cấp GCN: CH00289 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 27/8/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 300 m² thuộc thửa 3549 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã Long Hòa, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC

597097, số vào sổ cấp GCN: CH 00219 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 25/8/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.026 m² thuộc thửa 100 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã Long Hòa, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 597096, số vào sổ cấp GCN: CH 00222 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 25/8/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 703 m² thuộc thửa 3905 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã Long Hòa, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 057113, số vào sổ cấp GCN: CH 00419 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 04/3/2011).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 3.425 m² thuộc thửa 756 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Long Khê, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 542263, số vào sổ cấp GCN: CH 00173 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 14/5/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.116 m² thuộc thửa 2212 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Long Khê, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 422480, số vào sổ cấp GCN: CH 00198 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 29/6/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 99 m² thuộc thửa 2464 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Long Khê, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 422953, số vào sổ cấp GCN: CH 00193 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 18/6/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 62 m² thuộc thửa 2249 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Long Khê, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 628027, số vào sổ cấp GCN: CH 00331 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 08/10/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 111 m² thuộc thửa 2341 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Long Khê, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 628028, số vào sổ cấp GCN: CH 00332 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 08/10/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 941 m² thuộc thửa 754 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Long Khê, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 628879, số vào sổ cấp GCN: CH 00343 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 04/11/2010).

+ Quyền sử dụng phần đất có diện tích 164 m² thuộc thửa 2481 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã Long Khê, huyện Cần Đước, tỉnh Long An (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 628026, số vào sổ cấp GCN: CH 00330 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 08/10/2010).

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA có trách nhiệm hoàn trả bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4/ Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA hoàn trả số tiền lãi mà ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th đã nộp là 634.121.824 (sáu trăm ba mươi bốn triệu một trăm hai mươi một nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên giao nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th có đơn yêu cầu mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA chưa thực hiện thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA phải tiếp tục chịu tiền lãi thì phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/7/2019, nguyên đơn - Ngân hàng TMCP DA nộp đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm số 431/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông S và bà Th trả

ngay một lần cho Ngân hàng DA tổng số nợ tạm tính đến ngày 16/7/2019 là 19.415.426.811 đồng. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, phía nguyên đơn cung cấp thêm một số tài liệu chứng cứ mới là Đơn xin rút tài sản lập ngày 29/8/2015, các Bảng tính lãi hồ sơ vay của khách hàng, Biên bản thỏa thuận ngày 18/11/2013 và một số tài liệu khác đính kèm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Bản án sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 196, khoản 1 Điều 199, khoản 1, khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng tín dụng K0002/13 ngày 23/7/2014, Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số H0881/NT ngày 22/7/2014 và Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014 có giá trị pháp lý vì 03 Hợp đồng trên giữa các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, phía ông S, bà Th cho rằng không nhận được tiền giải ngân nhưng trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng ông S, bà Th không có bất kỳ văn bản nào yêu cầu Ngân hàng DA thực hiện giải ngân mà ngược lại còn thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng như việc thực hiện giao tài sản thế chấp, thanh toán khoản tiền lãi.

Biên bản làm việc ngày 20/4/2013 ông S đại diện cho cả Công ty MT là hợp pháp vì căn cứ vào Vi bằng lập ngày 25/6/2013, Giấy thụ ủy ngày 04/11/2013, Biên bản thỏa thuận ngày 18/11/2013 giữa Công ty Thanh Minh với Ngân hàng DA tại phần III mục 2 hai bên thỏa thuận: “Ngân hàng DA - Chi nhánh Quận 5 chủ động làm việc với các chủ tài sản. Công ty TNHH TMT đồng thuận với các thỏa thuận giữa Ngân hàng DA - Chi nhánh Quận 5 và các chủ tài sản đã bảo lãnh cho Công ty vay vốn”. Việc Ngân hàng DA thanh toán không dùng tiền mặt để giải ngân cho người thụ hưởng là đúng quy định theo Điều 1 Thông tư 09/2012/TT-NHNN. Các Hợp đồng vay trung dài hạn K0002/13, Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐT ngày 22/7/2014 không phải là chuyển giao nghĩa vụ dân sự quy định tại Điều 315 Bộ luật dân sự năm 2005 như nhận định của Tòa cấp sơ thẩm. Và việc Tòa cấp sơ thẩm áp dụng Thông tư

số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, khoản 2 Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng, khoản 2 Điều 9 Quyết định số 1627/2001 ngày 31/12/2001 để cho rằng Ngân hàng DA cho ông S, bà Th vay là vi phạm nguyên tắc áp dụng pháp luật, vì Thông tư số 39/2016 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3/2017 khi tuyên hủy bỏ hợp đồng nhưng lại áp dụng khoản 2 Điều 424 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về chấm dứt hợp đồng. Từ những nội dung trên nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tổng số tiền gốc và lãi còn nợ tạm tính đến ngày 16/7/2019 là 19.415.426.811 đồng cùng với lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến ngày ông S, bà Th trả hết nợ, nếu không trả được nợ Ngân hàng DA có quyền phát mãi các tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản phát mãi không đủ thì ông S, bà Th vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi hết nợ và đình chỉ các yêu cầu phản tố của bị đơn.

Phía người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Chủ tọa, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn - Ngân hàng DA nêu ra là có căn cứ vì:

Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền cho vay để tất toán các khoản nợ của Công ty TS và Công ty MT. Phía bị đơn cho rằng sau khi ký giấy nhận nợ thì phía Ngân hàng không giải ngân cho bị đơn nên không đồng ý trả nợ đồng thời có yêu cầu phản tố xin hủy các hợp đồng đã ký với Ngân hàng là không có căn cứ vì việc Ngân hàng tự động giải ngân vào tài khoản trung gian của Ngân hàng và tự hạch toán các khoản tiền vay nêu trên là chưa đúng thủ tục nhưng việc chi trả khoản tiền trên đúng theo mục đích vay của ông S, bà Th. Sau khi Ngân hàng giải ngân thì ông S, bà Th đã trả lãi được sáu kỳ với tổng số tiền là 634.121.824 đồng, điều này thể hiện ông S bà Th thừa nhận đã nhận số tiền vay

trên. Việc Tòa cấp sơ thẩm áp dụng Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 là không đúng.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 431/2019/DS-ST ngày 16/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 16/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử và tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số án số 431/2019/DS-ST. Ngày 17/7/2019 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, kháng cáo còn trong hạn luật định nên được xem xét.

Tại phiên tòa: Văn phòng công chứng Lê Văn Đá có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sắt thép TS; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ MT; Công ty trách nhiệm hữu hạn Hùng Tiến Phát TC; Công ty TNHH một thành viên Hong Huyn Yuma; Công ty trách nhiệm hữu hạn TMT được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về áp dụng pháp luật:

[2.1] Do hợp đồng vay số: K0002/13 ngày 23/7/2014 giữa các bên xác lập vào thời điểm Luật các tổ chức tín dụng và Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực nên Hội đồng xét xử áp dụng Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 và Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan để giải quyết là đúng. Tuy nhiên, Hợp đồng vay số K0002/13 ngày 23/7/2014 giữa các bên xác lập trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm áp dụng Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 để giải quyết vụ án là không đúng pháp luật.

[2.2] Xét, việc nguyên đơn kháng cáo cho rằng Tòa cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn sau khi mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng dân sự.

Thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là có vi phạm về thời hạn nộp đơn yêu cầu phản tố nhưng trong Bộ luật Tố tụng dân sự không có quy định nào thể hiện việc cấm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn sau khi Tòa đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Xét, trong vụ án này để giải quyết vụ án một cách triệt để thì việc thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, giữa Ngân hàng TMCP DA - Chi nhánh Quận 5 với ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th có giao kết Hợp đồng vay số K0002/13 ngày 23/7/2014. Theo nội dung hợp đồng, các bên có thỏa thuận những nội dung sau:

Số tiền vay (vốn gốc): 13.785.257.077 đồng

Lãi suất vay: 9%/năm; Thời hạn vay: 84 tháng

Hình thức bảo đảm nợ vay: Bên vay thế chấp quyền sử dụng đất

Mục đích vay: Thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TS và Công ty MT

Tài sản thế chấp là 4.865 m² các thửa đất tọa lạc tại ấp 2, xã Long Hòa và xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An và 5.918 m² đất tọa lạc tại ấp M, xã LK, huyện CD, tỉnh Long An theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014 của Phòng công chứng số 2, tỉnh Long An (Những tài sản này, trong thời gian các bên là Ngân hàng DA và ông S, bà Th thương lượng để ký hợp đồng vay cá nhân vẫn đang được thế chấp hợp pháp để bảo đảm cho các hợp đồng tín dụng của Công ty TS và Công ty MT). Do mục đích của ông S và bà Th vay số tiền trên là nhằm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay khoản nợ của Công ty TS và Công ty MT. Sau khi ký giấy nhận nợ, mặc dù không có sự ủy nhiệm chi của ông S bà Th nhưng Ngân hàng DA đã tự động chuyển số tiền 13.785.257.077 đồng vào tài khoản trung gian số 018000000080 của Ngân hàng DA để hạch toán vào khoản nợ của Công ty TS và Công ty MT mà không thông báo cho ông S, bà Th. Ngân hàng DA có sai sót trong việc thực

hiện các thủ tục hạch toán, cân trừ nợ. Tuy nhiên, căn cứ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2012/TT-NHNN ngày 10/4/2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc sử dụng thanh toán để giải ngân vốn cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng quy định: “Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nhà nước phải sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt để giải ngân vốn cho vay và thực hiện thanh toán trực tiếp cho bên thụ hưởng”. Như vậy, việc Ngân hàng DA hạch toán, cân trừ nợ là phù hợp với ý chí của ông S và bà Th. Ngân hàng DA chuyển khoản tiền vay cho bên thụ hưởng là phù hợp.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và khoản 2 Điều 9 Quyết định số 1627/2001/NHNN có quy định: “Việc đảo nợ, các tổ chức tín dụng thực hiện riêng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”. Các bên giao kết Hợp đồng vay số K0002/13 vào ngày 23/7/2014. Tại thời điểm này Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa ban hành bất kỳ văn bản nào quy định về việc đảo nợ theo các quy định trên đây. Vì vậy, việc Ngân hàng DA cho ông S và bà Th vay để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay khoản nợ của Công ty TS và Công ty MT là không vi phạm quy định nào của pháp luật. Bản án sơ thẩm viện dẫn Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xác định Ngân hàng DA cho vay không đúng quy định của pháp luật là không có cơ sở, vì Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/3/2017 trong khi đó các hợp đồng nêu trên phát sinh từ năm 2014.

[3.2] Xét, Bản án sơ thẩm nhận định ông S và bà Th chưa nhận bất cứ số tiền nào từ Ngân hàng DA theo Hợp đồng vay số K0002/13 ngày 23/7/2014 là chưa đánh giá các chứng cứ sau: Biên bản làm việc ngày 20/3/2014 (Bút lục số 148); Giấy nhận nợ ngày 23/7/2014 (Bút lục số 145); Biên bản làm việc lập ngày 15/4/2015 (Bút lục số 329); Đơn xin giảm lãi lập ngày 03/8/2015 (Bút lục số 328) và Đơn xin rút tài sản lập ngày 29/8/2015 của ông S và bà Th cùng các chứng từ trả lãi. Trong nội dung Đơn xin rút tài sản lập ngày 29/8/2015 ông S và bà Th đề nghị nộp đủ số tiền 13.785.257.077 đồng để được rút tài sản. Ông S và bà Th đã thực hiện nghĩa vụ trả lãi đối với khoản vay 13.785.257.077 đồng trong 6 kỳ có thể hiện chứng từ thu lãi của Ngân hàng DA, tổng số tiền lãi đã thanh toán là 634.121.824 đồng. Như vậy, lời trình bày của ông S và bà Th đã có mâu thuẫn giữa việc cho rằng chưa nhận tiền vay nhưng lại thực hiện nghĩa vụ trả lãi

vay của khoản vay 13.785.257.077 đồng. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên là bằng chứng xác nhận ông S và bà Th đã nhận khoản vay và thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng.

[3.3] Xét, đối với khoản vay 5.785.257.077 đồng/13.785.257.077 đồng mà ông S và bà Th vay để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TS.

Thấy, tại Biên bản làm việc ngày 20/3/2014 thì thành phần tham dự có đại diện hợp pháp của Công ty TS tham dự. Trong nội dung biên bản này đã thể hiện ý chí của Công ty TS đề nghị bà Th thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay khoản nợ 5.785.257.077 đồng. Tại dòng cuối cùng của biên bản này có ghi “các bên đã đọc lại và đồng ý ký kên dưới đây”. Ông S và bà Th đã thừa nhận ký Biên bản này mà không có bất kỳ ý kiến nào phản đối về việc nhận trả nợ thay. Như vậy, việc trả nợ thay đã được sự đồng thuận ý chí của Công ty TS là bên có nghĩa vụ với ông S và bà Th là bên thế nghĩa vụ được thể hiện bằng văn bản thỏa mãn về hình thức chuyển giao nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 315 Bộ luật dân sự năm 2005. Tại Thông báo số 2200/TB-KTD.CNTTL ngày 15/7/2014 về kết quả xét duyệt tờ trình vay cho khách hàng Dương Hoàng S - Hồ Thị Lệ Th. Ngân hàng DA là bên có quyền đã đồng ý cho ông S và bà Th thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TS và Công ty MT, cho phép Chi nhánh thực hiện giải chấp và công chứng thế chấp trong ngày. Theo đó, các bên đã tiến hành xóa thế chấp, ký hợp đồng thế chấp và đăng ký thế chấp vào ngày 22/7/2014 đối với chính các tài sản đang thế chấp cho các khoản nợ vay của Công ty TS và Công ty MT chuyển thành tài sản thế chấp cho khoản nợ vay của ông S và bà Th theo Hợp đồng vay số K0002/13 ngày 23/7/2014. Ý kiến kháng cáo của Ngân hàng DA tại mục 2.5 trong Đơn kiến nghị ngày 02/8/2019 và ý kiến của Luật sư cũng như phía bị đơn đều cho rằng khoản vay trên là vay cá nhân của ông S, bà Th không phải là sự chuyển giao nghĩa vụ theo khoản 1 Điều 315 Bộ luật dân sự năm 2005. Thấy ý kiến này là không có căn cứ. Vì chế định về chuyển giao nghĩa vụ không bắt buộc các bên phải tiếp tục thực hiện hợp đồng mà có thể thực hiện bằng các thỏa thuận khác giữa bên thế nghĩa vụ với bên có quyền.

[3.4] Thấy, theo nội dung nhận định ở mục [3.2] trên đây có đủ cơ sở xác định ông S và bà Th đã thừa nhận việc giải ngân khoản vay này. Do ông S và bà Th là bên thế nghĩa vụ nên Ngân hàng DA sử dụng khoản vay 5.785.257.077 đồng/13.785.257.077 đồng của ông S và bà Th theo hợp đồng vay trung dài hạn

số K0002/13 ngày 23/7/2014 để trả nợ cho khoản vay của Công ty TS theo Hợp đồng vay số H1123/3 ngày 05/8/2011 là có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ vào Bảng tính lãi hồ sơ vay khách hàng do Ngân hàng DA cung cấp thể hiện số tiền lãi tính từ ngày 23/7/2014 đến ngày 16/7/2019 đối với khoản nợ gốc: 5.785.257.077đồng/13.785.257.077 đồng theo Hợp đồng vay số K0002/13 ngày 23/7/2014 mà ông S, bà Th phải thực hiện nghĩa vụ trả thay cho Công ty TS như sau:

Nợ gốc: 5.785.257.077đồng/13.785.257.077 đồng

Tổng lãi suất trong hạn và lãi quá hạn tính từ ngày 23/7/2014 đến ngày 16/7/2019 là 2.628.115.558 đồng

Tổng cộng: gốc và lãi là 8.413.372.635 đồng

Ông S và bà Th phải có nghĩa vụ trả tiền lãi quá hạn từ ngày 17/7/2019 đến ngày trả hết nợ và lãi cho Ngân hàng DA theo Hợp đồng vay trung dài hạn số K0002/13 ngày 23/7/2014.

Về việc xử lý tài sản bảo đảm đối khoản vay này.

Căn cứ vào Biên bản định giá tài sản thế chấp/cầm cố ngày 18/7/2014 thì giá trị quyền sử dụng đất 4.865 m² tại thửa 1576, tờ bản đồ số 5, ấp MT, xã LT, huyện CD, tỉnh Long An và tại các thửa 3549, 100, 3905 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp H, xã LH, huyện CD, tỉnh Long An, trị giá tài sản là 5.060.000.000 đồng (Phần tài sản này cũng chính là tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty TS theo khoản vay thuộc Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 133-11/HĐTC ngày 21/11/2011, Hợp đồng tín dụng số H0847/1 ngày 21/11/2011). Căn cứ vào quy định tại Điều 315 Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc chuyển giao nghĩa vụ đối với khoản nợ 5.785.257.077 đồng được bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014 được ký tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Long An cần được tiếp tục duy trì phần giá trị Quyền sử dụng đất 4.865 m² tại thửa 1576, tờ bản đồ số 5, ấp MT, xã LT, huyện Cần Đức, tỉnh Long An và tại các thửa 3549, 100, 3905 tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại ấp H, xã LH, huyện CD, tỉnh Long An để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng DA.

[3.5] Xét, đối với khoản vay 8.000.000.000 đồng/13.785.257.077 đồng mà ông S và bà Th vay để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty MT.

Thấy, tại Biên bản làm việc ngày 20/3/2014 thì thành phần tham dự không có đại diện hợp pháp của Công ty MT nên không có cơ sở xác định về ý chí của

Công ty MT ủy quyền cho Công ty TS đối với việc để ông S và bà Th là người trả nợ thay khoản nợ của Công ty MT, và ngay tại phần trích yếu trong Biên bản làm việc này ghi rất rõ: “V/v: xử lý nợ vay của Công ty TNHH MTV Sắt Thép TS”.

Phía Ngân hàng DA có đưa ra chứng cứ mới là 02 Hợp đồng ủy quyền cùng ngày 25/6/2013 do ông Phạm Hải TH1 – Giám đốc Công ty MT ủy quyền cho bà Phạm Thị Lan số công chứng 01386 và 01387 của Văn phòng công chứng An Đông và Biên bản thỏa thuận ngày 18/11/2013 giữa Ngân hàng DA và phía Công ty MT cho rằng ông S, bà Th thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty MT là đúng pháp luật.

Xét thấy, trong Biên bản thỏa thuận này giữa Ngân hàng và Công ty MT có thỏa thuận:

“Đối với các tài sản thế chấp là bất động sản do các cá nhân là bên thứ ba bảo lãnh cho Công ty TNHH TMT vay vốn.

Ngân hàng DA – Chi nhánh Quận 5 chủ động làm việc với các chủ tài sản. Công ty TNHH TMT đồng thuận với các thỏa thuận giữa Ngân hàng DA – Chi nhánh Quận 5 và các chủ tài sản đã bảo lãnh cho Công ty vay vốn”.

Nhưng tại Điều IV của Biên bản thỏa thuận này các bên lại cam kết chung: “Hai bên thống nhất ngay sau khi ký tên, sẽ chuyển biên bản này đến cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công An (C46), Viện kiểm sát nhân dân Tối cao chấp thuận phương án và ra văn bản đồng ý cho hai bên thực hiện nội dung trên để báo cáo và xin ý kiến thực hiện...”.

Xét tại điểm 3 mục I Hợp đồng ủy quyền số công chứng 01387 có nội dung: “Bên B được quyền thực hiện các công việc rà soát công nợ của Công ty, thanh toán các khoản nợ vay của Công ty TNHH TMT đối với Ngân hàng DA - Chi nhánh Quận 5”.

Tại điểm 3 mục I Hợp đồng ủy quyền số công chứng 01386 có nội dung:

“Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý của các loại tài sản, hàng hóa; chỉ được phép thanh lý những tài sản, hàng hóa sau khi kiểm tra xác định được quyền sở hữu và định đoạt trọn vẹn của bên A (không bị tranh chấp)”.

Như vậy, việc bà Lan là người đại diện hợp pháp của Công ty MT ký Biên bản thỏa thuận ngày 18/11/2013 với Ngân hàng DA - Chi nhánh Quận 5 với nhiều nội dung trong đó có nội dung như nêu ở trên. Thấy, nội dung thỏa thuận này là vượt quá phạm vi nội dung mà bà Lan được ủy quyền vì trong Hợp đồng ủy quyền ngày 25/6/2013 do ông Phạm Hải TH1- Giám đốc Công ty MT ủy quyền cho bà Phạm Thị Lan không có nội dung ủy quyền cho bà Lan được xử lý các tài sản đảm bảo và chuyển giao nghĩa vụ trả nợ mà chỉ ủy quyền cho bà Lan rà soát công nợ, thanh toán các khoản nợ của Công ty MT với Ngân hàng DA – Chi nhánh Quận 5 và trong mục II của các Hợp đồng ủy quyền nêu trên đều có nội dung: *“Ngoài nội dung ủy quyền nêu trên, bên B không được thay mặt và nhân DA nh bên A thực hiện các công việc khác không liên quan đến nội dung được ủy quyền này”*. Do vậy, phần nội dung này trong Biên bản thỏa thuận ngày 18/11/2013 không có hiệu lực. Mặt khác, Biên bản này là loại biên bản có điều kiện do chính các bên đưa ra. Biên bản chỉ phát sinh hiệu lực khi cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công An (C46), Viện kiểm sát nhân dân Tối cao chấp thuận phương án và ra văn bản đồng ý cho hai bên thực hiện.

Tại phiên tòa, phía người đại diện nguyên đơn xác nhận từ sau khi ký biên bản ngày 18/11/2013 đến nay phía cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công An (C46), Viện kiểm sát nhân dân Tối cao không có văn bản nào đồng ý cho hai bên thực hiện các nội dung trên. Và thỏa thuận này là giữa Ngân hàng DA - Chi nhánh Quận 5 và Công ty MT cũng chưa có sự phê duyệt của Ngân hàng DA và cũng chưa có văn bản nào thể hiện giữa Công ty MT với người có tài sản thế chấp là ông S, bà Th và cũng không có văn bản nào thể hiện Công ty MT ủy quyền cho Công ty TS đại diện Công ty MT về việc thỏa thuận xử lý giải quyết khoản nợ trên với Ngân hàng DA và bà Th, ông S. Do đó, chưa thỏa mãn về việc chuyển giao nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 315 Bộ luật dân sự năm 2005. Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến kháng cáo của Ngân hàng DA về việc không chuyển giao nghĩa vụ theo khoản 1 Điều 315 Bộ luật dân sự năm 2005 đối với trường hợp Công ty MT là có căn cứ. Do đó, Biên bản làm việc ngày 20/3/2014 chỉ có hiệu lực đối với khoản vay để thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khoản nợ của Công ty TS mà không có hiệu lực đối với khoản vay để thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khoản nợ của Công ty MT nên không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng DA đối với phần nợ vay 8.000.000.000 đồng/13.785.257.077

đồng và lãi suất phát sinh trên số tiền này theo bảng tính lãi do Ngân hàng cung cấp là 3.636.176.000 đồng.

[4] Xét nội dung kháng cáo yêu cầu đình chỉ các yêu cầu phản tố của bị đơn:

[4.1] Về yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng vay trung dài hạn số K0002/13 ngày 23/7/2014; Hợp đồng tín dụng số H0881/NT ngày 22/7/2014; Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014:

Theo nội dung đã nhận định tại mục [3.5] thì việc chuyển giao nghĩa vụ từ Công ty MT sang ông S, bà Th không có hiệu lực nên việc Ngân hàng DA sử dụng khoản tiền vay của ông S và bà Th để tất toán khoản nợ vay 8.000.000.000 đồng của Công ty MT là không đúng. Do đó, Ngân hàng DA phải có trách nhiệm giải ngân khoản tiền vay này cho ông S và bà Th. Tuy nhiên, do ông S và bà Th có yêu cầu phản tố hủy bỏ các hợp đồng nêu trên nên không cần thiết phải buộc Ngân hàng DA giải ngân khoản vay trên cho ông S và bà Th. Như đã phân tích tại mục [3.3], [3.4] nêu trên, Hợp đồng vay số K0002/13 ngày 23/7/2014 có hiệu lực đối với khoản vay 5.785.257.077 đồng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy toàn bộ các hợp đồng nêu trên. Hội đồng xét xử chấp nhận hủy bỏ một phần các hợp đồng nêu trên tương ứng với khoản vay 8.000.000.000 đồng/13.785.257.077 đồng.

[4.2] Về việc xử lý hậu quả do hủy một phần hợp đồng:

Lỗi dẫn đến việc ông S, bà Th có yêu cầu phản tố hủy hợp đồng được xác định lỗi do cả hai bên là phía Ngân hàng DA và phía ông S, bà Th vì cả hai đều cùng một mục đích vay nợ và giải ngân tất toán cho khoản nợ vay 8.000.000.000 đồng của Công ty MT như đã phân tích ở trên. Do đó, các bên chỉ phải trả cho nhau những gì đã nhận mà không phải bồi thường cho nhau. Xét, phía Ngân hàng DA không giải ngân trực tiếp cho ông S, bà Th số tiền này mà tự chuyển vào tài khoản trung gian của Ngân hàng DA do đó Ngân hàng DA có đủ điều kiện để thu hồi số tiền này. Phía Ngân hàng DA phải hoàn trả lại cho ông S, bà Th bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần tài sản thế chấp tương ứng với khoản tiền vay này và tiến hành các thủ tục để ông S, bà Th đăng ký xóa thế chấp đối với phần tài sản này.

Do khoản tiền vay 8.000.000.000 đồng/13.785.257.077 đồng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty MT không phát sinh hiệu lực như đã phân tích

ở trên nên Công ty MT vẫn phải tiếp tục nghĩa vụ trả khoản tiền vay 8.000.000.000 đồng và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số H1109/1 ngày 23/12/2011 cho Ngân hàng DA. Trong trường hợp Công ty MT không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng DA có quyền khởi kiện Công ty MT bằng một vụ kiện dân sự khác.

[4.3] Xét, yêu cầu kháng cáo về việc không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông S, bà Th về việc yêu cầu trả lại số tiền lãi mà ông S, bà Th đã thanh toán cho Ngân hàng DA là 634.121.824 đồng.

Thấy, theo nội dung đã nhận định ở mục [3.2] trên đây có đủ cơ sở xác định ông S và bà Th đã thừa nhận việc giải ngân khoản vay 13.785.257.077 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này. Đối với khoản lãi mà Ngân hàng DA đã thu từ ông S và bà Th sẽ được trừ vào khoản lãi mà ông S và bà Th phải trả đối với khoản vay để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty TS theo Hợp đồng vay trung hạn số K0002/13 ngày 23/7/2014. Tổng số lãi ông S và bà Th đã trả là 634.121.824 đồng được giảm trừ vào phần lãi phải trả tính đến ngày 16/7/2019, cụ thể là:

Nợ gốc: 5.785.257.077 đồng / 13.785.257.077 đồng

Tổng lãi suất trong hạn và lãi quá hạn tính từ ngày 23/7/2014 đến ngày 16/7/2019 là 2.628.115.558 đồng - 634.121.824 đồng = 1.993.993.734 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi mà ông S, bà Th phải trả cho Ngân hàng DA tạm tính đến ngày 16/7/2019 là: 7.779.250.811 đồng.

Từ những căn cứ và phân tích nêu trên,

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là không chính xác. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 431/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn theo như nội dung nhận định phân tích ở trên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung nên điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp, cụ thể:

Ngân hàng DA phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 119.636.176 đồng và 300.000 đồng án phí do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận một phần, nhưng được trừ vào số tiền 61.907.404 đồng tạm ứng án phí mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0021889 ngày 08/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA còn phải chịu 58.028.772 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu phản tố về việc buộc Ngân hàng DA phải trả cho ông S, bà Th số tiền 634.121.824 đồng không được chấp nhận. Tuy nhiên, số tiền này được trừ vào phần lãi mà ông S, bà Th phải trả. Do đó, ông S và bà Th phải chịu án phí trên số tiền nợ phải trả là 115.779.250 đồng và 300.000 đồng đối với phần yêu cầu hủy hợp đồng không được chấp nhận nhưng được trừ vào khoản tiền 14.682.436 đồng tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số AA/2018/0006715 ngày 14/01/2019 và 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0006371 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Như vậy ông S, bà Th còn phải chịu 101.096.814 đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Do Ngân hàng DA đã đóng tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ và tự nguyện chịu chi phí này nên ghi nhận.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên Ngân hàng DA không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 148, Điều 228, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 315, Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA .

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 431/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3.1. Buộc ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA là 5.785.257.077 đồng theo Hợp đồng vay trung dài hạn số K0002/13 ngày 23/7/2014 + tổng số lãi suất trong hạn và lãi quá hạn tính từ ngày 23/7/2014 đến ngày 16/7/2019 là 2.628.115.558 đồng - số tiền lãi trong hạn ông S, bà Th đã trả là 634.121.824 đồng = 7.779.250.811 đ (bảy tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn tám trăm mười một đồng). Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngay sau khi ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th thanh toán hết số nợ gốc và lãi thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA có trách nhiệm trả cho ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th toàn bộ các bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 597108, số vào sổ cấp GCN: CH00289 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức cấp ngày 27/8/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 597097, số vào sổ cấp GCN: CH 00219 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức cấp ngày 25/8/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 597096, số vào sổ cấp GCN: CH 00222 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức cấp ngày 25/8/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 057113, số vào sổ cấp GCN: CH 00419 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức cấp ngày 04/3/2011.

Trường hợp ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th không trả số nợ trên, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 14-14/HĐTC ngày 22/07/2014 là giá trị quyền sử dụng đất 4.865 m² đất tại các thửa 1576, tờ bản đồ số 5 ấp MT, xã LT và các thửa 3549, 100, 3905 tờ bản đồ số 2 (BĐĐC) ấp H xã LH, huyện CĐ, tỉnh Long An theo các giấy chứng nhận đã nêu

tại mục 3.1 phần Quyết định này. Nếu, phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ tiền trả nợ thì ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi hết nợ.

3.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA về việc buộc ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th phải trả số nợ gốc là 8.000.000.000 đ theo Hợp đồng vay trung dài hạn số K0002/13 ngày 23/7/2014 và các khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc này là 3.636.176.000 đ (ba tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

3.3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA có quyền khởi kiện yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên TMT trả số nợ gốc 8.000.000.000 đ (tám tỷ đồng) và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số H1109/1 ngày 23/12/2011 bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn:

4.1. Hủy bỏ một phần Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số H0881/NT ngày 22/7/2014; Hợp đồng vay trung dài hạn số K0002/13 ngày 23/7/2014 ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA và ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th tương ứng với khoản tiền vay gốc là 8.000.000.000 đồng.

4.2. Hủy bỏ một phần Hợp đồng thế chấp số 14-14/HĐTC ngày 22/7/2014 được ký tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Long An đối với các tài sản thế chấp là các quyền sử dụng đất tại thửa 756, 2212, 2464, 2249, 2341, 754, 2481 tờ bản đồ số 4 (BĐĐC) tại xã LK, huyện CD, tỉnh Long An.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA phải trả lại bản chính các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 542263, số vào sổ cấp GCN: CH 00173 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức cấp ngày 14/5/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 422480, số vào sổ cấp GCN: CH 00198 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức cấp ngày 29/6/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 422953, số vào sổ cấp GCN: CH 00193 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức cấp ngày 18/6/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 628027, số vào sổ cấp GCN: CH 00331 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 08/10/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 628028, số vào sổ cấp GCN: CH 00332 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 08/10/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 628879, số vào sổ cấp GCN: CH 00343 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 04/11/2010;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 628026, số vào sổ cấp GCN: CH 00330 do Ủy ban nhân dân huyện Cần Đước cấp ngày 08/10/2010.

Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA có trách nhiệm tiến hành các thủ tục để ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th đăng ký xóa thế chấp đối với các tài sản thế chấp nêu tại mục 4.2 trong phần Quyết định này ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4.3. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th về việc buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA hoàn trả số tiền lãi mà ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th đã nộp là 634.121.824 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 119.636.176 đ (một trăm mười chín triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi sáu đồng) và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận một phần, nhưng được trừ vào số tiền 61.907.404 đồng tạm ứng án phí mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0021889 ngày 08/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA còn phải chịu 58.028.772 đồng (Năm mươi tám triệu không trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Dương Hoàng S và bà Hồ Thị Lệ Th phải chịu án phí trên số tiền nợ phải trả là 115.779.250 đồng và 300.000 đồng đối phần yêu cầu hủy hợp đồng không được chấp nhận nhưng được trừ vào khoản tiền 14.682.436 đồng tạm ứng

án phí đã đóng theo biên lai thu số AA/2018/0006715 ngày 14/01/2019 và 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0006371 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Như vậy ông Dương Hoàng S, bà Hồ Thị Lệ Th còn phải chịu 101.096.814 đ (một trăm lẻ một triệu không trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm mười bốn đồng).

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA tự nguyện chịu (đã nộp đủ).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần DA không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0002520 ngày 18/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh lập.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Chi cục THA huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy